

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	2 - 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4 - 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34
Phụ lục số 01	35

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200285254 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hoà cấp lần đầu ngày 14/12/2010, đăng ký thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hoà cấp ngày 14/08/2020.

Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Phú Khánh do cổ phần hóa theo quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 08/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 2.000.000 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Mã chứng khoán: PKR

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Bùi Văn Quang	Chủ tịch HĐQT	
Ông Phạm Nguyễn Chiến	Thành viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 11/08/2020
Ông Nguyễn Như Bình	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 11/08/2020
Ông Đặng Trung Thiết	Thành viên HĐQT	

#### **Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Dũng Hưng	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Việt Phương	Thành viên
Ông Hoàng Nam Cao	Thành viên

#### **Ban điều hành, quản lý**

Ông Phạm Nguyễn Chiến	Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 11/08/2020
Ông Nguyễn Như Bình	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11/08/2020
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Hợp	Phó Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Kế toán trưởng	

### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2020 đến ngày 10/08/2020 là ông Nguyễn Như Bình - Giám đốc và từ ngày 11/08/2020 đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phạm Nguyễn Chiến - Giám đốc.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Phạm Nguyễn Chiến**

Giám đốc

Khánh Hoà, ngày 22 tháng 02 năm 2021



Số: 087/2021/BCKT-PB.00389

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh số 5.4.1 "Phải thu khác ngắn hạn" khoản phải thu Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam chi phí đo đất năm 2010 số tiền 933.473.987 đồng. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán khoản chi phí này chưa được quyết toán, đối chiếu công nợ với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với các khoản phải thu này tại ngày 31/12/2020 cũng như ảnh hưởng của nó tới Báo cáo tài chính năm 2020.

## Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên của Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt - Chi nhánh Phía Bắc. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính đính kèm vào ngày 22/02/2020.



**Phạm Tuấn Vũ**

**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2030-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2021

**Lê Viết Cường**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2478-2018-009-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>105.593.200.338</b>	<b>82.496.795.763</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>5.608.286.928</b>	<b>289.309.334</b>
1. Tiền	111		5.608.286.928	289.309.334
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>77.269.974.912</b>	<b>72.672.105.919</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	74.860.505.331	76.618.347.349
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	6.250.065.000	1.008.777.134
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.818.641.760	4.715.532.615
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(9.659.237.179)	(9.670.551.179)
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>21.388.236.412</b>	<b>8.130.619.460</b>
1. Hàng tồn kho	141		21.388.236.412	8.130.619.460
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.326.702.086</b>	<b>1.404.761.050</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.124.900.239	859.408.239
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	201.801.847	545.352.811
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>20.823.636.473</b>	<b>23.237.100.829</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>311.019.714</b>	<b>329.516.870</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	311.019.714	329.516.870
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.881.842.287</b>	<b>5.533.875.798</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	3.761.312.585	5.413.346.096
- Nguyên giá	222		32.003.085.487	31.429.444.487
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.241.772.902)	(26.016.098.391)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	120.529.702	120.529.702
- Nguyên giá	228		120.529.702	120.529.702
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.11</b>	<b>16.430.774.472</b>	<b>17.173.708.161</b>
- Nguyên giá	231		18.573.342.159	18.573.342.159
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.142.567.687)	(1.399.633.998)
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.8	200.000.000	200.000.000
<b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>126.416.836.811</b>	<b>105.733.896.592</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>100.155.675.158</b>	<b>80.276.513.172</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>85.363.408.082</b>	<b>65.452.420.918</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	43.022.673.800	21.906.207.754
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	17.268.732.715	1.853.506.528
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	6.848.489.600	6.055.944.762
4. Phải trả người lao động	314		9.338.183.243	10.733.472.510
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.147.584	552.976.385
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	2.827.841.804	1.328.883.300
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	4.079.760.480	21.732.279.451
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		156.587.595	135.379.752
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.814.991.261	1.153.770.476
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.792.267.076</b>	<b>14.824.092.254</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	9.751.687.306	9.751.687.306
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.040.579.770	5.072.404.948
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>26.261.161.653</b>	<b>25.457.383.420</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>26.261.161.653</b>	<b>25.457.383.420</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.581.040.419	896.979.889
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.680.121.234	4.560.403.531
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.680.121.234	4.560.403.531
<b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>126.416.836.811</b>	<b>105.733.896.592</b>



Phạm Nguyễn Chiến  
Giám đốc

Khánh Hoà, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Thị Lan Anh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Đào  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	204.320.904.706	172.394.847.460
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		204.320.904.706	172.394.847.460
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	173.631.686.185	143.867.207.575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.689.218.521	28.527.639.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	234.211.217	805.843.904
7. Chi phí tài chính	22	6.4	321.619.206	210.723.839
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		321.619.206	210.723.839
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	24.109.811.480	23.389.603.877
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.491.999.052	5.733.156.073
11. Thu nhập khác	31	6.6	13.000.000	7.000.000
12. Chi phí khác	32	6.7	602.145.163	1.036.502.059
13. Lợi nhuận khác	40		(589.145.163)	(1.029.502.059)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.902.853.889	4.703.654.014
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.222.732.655	143.250.483
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.680.121.234	4.560.403.531
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.541	1.528
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	1.541	1.528



Phạm Nguyễn Chiến  
Giám đốc

Khánh Hoà, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Thị Lan Anh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Đào  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Năm 2020	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
<b>I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	241.809.079.866	167.085.880.921	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(91.771.430.684)	(65.998.367.976)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(87.400.243.135)	(77.580.124.011)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(376.629.825)	(149.565.636)	
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(462.516.267)	(1.000.000.000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.000.000	2.979.598.029	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(36.911.916.470)	(44.280.885.666)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>24.899.343.485</b>	<b>(18.943.464.339)</b>	
<b>II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	234.211.217	805.843.904	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>234.211.217</b>	<b>805.843.904</b>	
<b>III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	17.396.598.030	25.920.790.985	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(35.049.117.001)	(7.188.511.534)	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.162.058.137)	(2.905.941.863)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(19.814.577.108)</b>	<b>15.826.337.588</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>5.318.977.594</b>	<b>(2.311.282.847)</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>289.309.334</b>	<b>2.600.592.181</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5.608.286.928</b>	<b>289.309.334</b>	



Phạm Nguyễn Chiến  
Giám đốc

Khánh Hoà, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Thị Lan Anh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Đào  
Người lập biểu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

---

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200285254 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hoà cấp lần đầu ngày 14/12/2010, đăng ký thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hoà cấp ngày 14/08/2020.

Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Phú Khánh do cổ phần hóa theo quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 08/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 3 là 20.000.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 06/01/2017 với mã chứng khoán là PKR, số lượng cổ phiếu là 2.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà.

#### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

#### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt. Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình về giao thông đường sắt, đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa đường sắt; đường bộ.

#### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm 2020, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

#### **1.6 Nhân viên**

Số lao động bình quân trong năm 2020 là 729 người, năm 2019 là 732 người.

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

#### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 37
Máy móc thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao.

#### 4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa: 25 năm

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

*Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng MCA được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### 4.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 4.9 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng về bảo hành công trình xây dựng, được lập cho từng công trình xây dựng khi có cam kết bảo hành. Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 05% chi phí xây lắp tương ứng với diện tích các căn hộ đã bán. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được khi nhận vào thu nhập khác.

### 4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

### 4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.14 Doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Trong năm 2020, hoạt động cho thuê nhà ở xã hội thuộc dự án Chung cư đường sắt của Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%. Các hoạt động kinh doanh còn lại theo thuế suất thu nhập doanh nghiệp thông thường hiện hành.

## **4.16 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## **4.17 Công cụ tài chính**

### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

### **4.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

### **5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Tiền mặt	156.881.999	24.955.981
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.451.404.929	264.353.353
<b>Cộng</b>	<b><u>5.608.286.928</u></b>	<b><u>289.309.334</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>60.021.229.430</b>	<b>(181.984.000)</b>	<b>62.500.767.262</b>	<b>(181.984.000)</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	58.215.405.430	-	57.543.986.262	-
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV3	-	-	259.197.000	-
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	1.250.901.000	-	1.250.901.000	-
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	372.939.000	-	372.939.000	-
Công ty CP TTTH ĐS Sài Gòn	-	-	2.891.760.000	-
Xí nghiệp 305- Công ty CP ĐTXD Công trình 3	117.876.000	(117.876.000)	117.876.000	(117.876.000)
Xí nghiệp 303- Công ty CP ĐTXD Công trình 3	64.108.000	(64.108.000)	64.108.000	(64.108.000)
<b>Các bên khác</b>	<b>14.839.275.901</b>	<b>(7.290.732.000)</b>	<b>14.117.580.087</b>	<b>(7.302.046.000)</b>
Công ty CP Công trình 793	7.099.870.000	(7.099.870.000)	7.099.870.000	(7.099.870.000)
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.739.405.901	(190.862.000)	7.017.710.087	(202.176.000)
<b>Cộng</b>	<b>74.860.505.331</b>	<b>(7.472.716.000)</b>	<b>76.618.347.349</b>	<b>(7.484.030.000)</b>

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>5.605.426.000</b>	-	<b>288.177.134</b>	-
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	5.040.000.000	-	-	-
Công ty CP TTTH ĐS Đà Nẵng	565.426.000	-	-	-
Công ty CP TTTH ĐS Sài Gòn	-	-	138.177.134	-
XN cơ khí XD Đường sắt - Chi nhánh Công ty CPĐT XD Công trình 3	-	-	150.000.000	-
<b>Các bên khác</b>	<b>644.639.000</b>	-	<b>720.600.000</b>	-
Công ty Cổ phần 504	182.500.000	-	182.500.000	-
CN Công ty TNHH DVTVTCKT Kiểm toán Nam Việt	-	-	368.100.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	462.139.000	-	170.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.250.065.000</b>	-	<b>1.008.777.134</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.4 Phải thu khác****5.4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>933.473.987</b>	-	<b>1.550.023.287</b>	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi phí đo đất năm 2010	933.473.987	-	933.473.987	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công nợ giao dịch	-	-	616.549.300	-
<b>Các bên khác</b>	<b>4.885.167.773</b>	<b>(2.186.521.179)</b>	<b>3.165.509.328</b>	<b>(2.186.521.179)</b>
Ông Đinh Văn Hóa (i)	2.186.521.179	(2.186.521.179)	2.186.521.179	(2.186.521.179)
Tiền tạm ứng cho CBNV	2.373.379.750	-	524.899.029	-
Các khoản phải thu khác	325.266.844	-	454.089.120	-
<b>Cộng</b>	<b>5.818.641.760</b>	<b>(2.186.521.179)</b>	<b>4.715.532.615</b>	<b>(2.186.521.179)</b>

(i) Khoản phải thu Ông Đinh Văn Hóa về tiền bồi thường thiệt hại tai nạn giao thông đường sắt giữa tàu SQN4 với xe ô tô tải do lỗi của Ông Đinh Văn Hóa vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông Đường sắt (Theo bản án của Tòa án Nhân dân huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định).

**5.4.2 Phải thu khác dài hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Các bên khác</b>	<b>311.019.714</b>	-	<b>329.516.870</b>	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	311.019.714	-	329.516.870	-
<b>Cộng</b>	<b>311.019.714</b>	-	<b>329.516.870</b>	-

**5.5 Nợ xấu**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>181.984.000</b>	<b>(181.984.000)</b>	<b>181.984.000</b>	<b>(181.984.000)</b>
Xí nghiệp 305- Công ty CP ĐTXD Công trình 3	117.876.000	(117.876.000)	117.876.000	(117.876.000)
Xí nghiệp 303- Công ty CP ĐTXD Công trình 3	64.108.000	(64.108.000)	64.108.000	(64.108.000)
<b>Các bên khác</b>	<b>9.477.253.179</b>	<b>(9.477.253.179)</b>	<b>9.488.567.179</b>	<b>(9.488.567.179)</b>
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hải Thạch	190.862.000	(190.862.000)	190.862.000	(190.862.000)
Công ty CP Công trình 793	7.099.870.000	(7.099.870.000)	7.099.870.000	(7.099.870.000)
Ban Quản lý các dự án ĐTXD Thành phố Tuy Hòa	-	-	11.314.000	(11.314.000)
Ông Đinh Văn Hóa	2.186.521.179	(2.186.521.179)	2.186.521.179	(2.186.521.179)
<b>Cộng</b>	<b>9.659.237.179</b>	<b>(9.659.237.179)</b>	<b>9.670.551.179</b>	<b>(9.670.551.179)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	9.670.551.179	9.720.551.179
Hoàn nhập trong năm	(11.314.000)	(50.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.659.237.179</b>	<b>9.670.551.179</b>

### 5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.103.344.398	-	5.843.464.373	-
Công cụ, dụng cụ	2.140.980.022	-	515.086.924	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.143.911.992	-	1.772.068.163	-
<b>Cộng</b>	<b>21.388.236.412</b>	<b>-</b>	<b>8.130.619.460</b>	<b>-</b>

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án Đường ngang Km 1209+050 (phần giao cắt đường sắt)	-	1.363.872.723
Gói thầu số 10: Đường cong Km1040+286 - Dự án gia cố hầm, ga, cải tạo kiến trúc tầng đoạn Vinh - Nha Trang	11.918.205.942	-
Các dự án khác	225.706.050	408.195.440
<b>Cộng</b>	<b>12.143.911.992</b>	<b>1.772.068.163</b>

### 5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị vốn ODA	1.124.900.239	859.408.239
<b>Cộng</b>	<b>1.124.900.239</b>	<b>859.408.239</b>

### 5.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	DP VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	DP VND	Giá hợp lý VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	200.000.000	-	(i)	200.000.000	-	(i)
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(i) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2020	13.575.512.496	7.105.258.367	10.097.980.262	650.693.362	31.429.444.487
Mua trong năm	-	-	-	573.641.000	573.641.000
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>13.575.512.496</b>	<b>7.105.258.367</b>	<b>10.097.980.262</b>	<b>1.224.334.362</b>	<b>32.003.085.487</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư tại 01/01/2020	12.255.961.533	4.850.174.323	8.605.038.724	304.923.811	26.016.098.391
Khấu hao trong năm	1.032.898.843	614.481.261	479.303.355	98.991.052	2.225.674.511
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>13.288.860.376</b>	<b>5.464.655.584</b>	<b>9.084.342.079</b>	<b>403.914.863</b>	<b>28.241.772.902</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2020	1.319.550.963	2.255.084.044	1.492.941.538	345.769.551	5.413.346.096
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>286.652.120</b>	<b>1.640.602.783</b>	<b>1.013.638.183</b>	<b>820.419.499</b>	<b>3.761.312.585</b>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 21.450.866.985 VND, tại ngày 01/01/2020 là 3.825.319.226 VND;
- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 0 VND, tại ngày 01/01/2020 là 1.472.106.320 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.10 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2020	120.529.702	120.529.702
Số dư tại 31/12/2020	<u>120.529.702</u>	<u>120.529.702</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
Số dư tại 01/01/2020	-	-
Khấu hao trong năm		-
Số dư tại 31/12/2020	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư tại 01/01/2020	120.529.702	120.529.702
Số dư tại 31/12/2020	<u>120.529.702</u>	<u>120.529.702</u>

**5.11 Tăng, giảm Bất động sản đầu tư**

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Nhà	18.573.342.159	-	-	18.573.342.159
	<u>18.573.342.159</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>18.573.342.159</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
Nhà	1.399.633.998	742.933.689	-	2.142.567.687
	<u>1.399.633.998</u>	<u>742.933.689</u>	<u>-</u>	<u>2.142.567.687</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Nhà	17.173.708.161		742.933.689	16.430.774.472
	<u>17.173.708.161</u>	<u>-</u>	<u>742.933.689</u>	<u>16.430.774.472</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>4.376.767.671</b>	<b>4.376.767.671</b>	<b>1.735.476.936</b>	<b>1.735.476.936</b>
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	445.365.885	445.365.885	-	-
Công ty CP TTTH ĐS Sài Gòn	2.741.370.866	2.741.370.866	-	-
Chi nhánh Công ty CP Vận tải ĐS SG - XN Toa xe Đà Nẵng	39.959.909	39.959.909	7.046.723	7.046.723
CN TCT ĐSVN - XI nghiệp đầu máy Yên Viên	53.045.441	53.045.441	53.045.441	53.045.441
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.097.025.570	1.097.025.570	1.675.384.772	1.675.384.772
<b>Các bên khác</b>	<b>38.645.906.129</b>	<b>38.645.906.129</b>	<b>20.170.730.818</b>	<b>20.170.730.818</b>
Công ty CP Đá Hoàng Mai	-	-	2.414.929.000	2.414.929.000
Công ty CP Công trình 6	-	-	4.838.273.270	4.838.273.270
Công ty CP xây dựng và phát triển HTC	5.585.780.000	5.585.780.000	-	-
Công ty TNHH Vật tư đường sắt Nghệ Tĩnh	2.100.566.172	2.100.566.172	5.738.935.243	5.738.935.243
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Nam Việt	11.383.193.508	11.383.193.508	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại đường sắt Đông Dương	8.305.876.500	8.305.876.500	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	11.270.489.949	11.270.489.949	7.178.593.305	7.178.593.305
<b>Cộng</b>	<b>43.022.673.800</b>	<b>43.022.673.800</b>	<b>21.906.207.754</b>	<b>21.906.207.754</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	<b>17.268.732.715</b>	<b>17.268.732.715</b>	<b>1.853.506.528</b>	<b>1.853.506.528</b>
Ban Quản lý Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế Phú Yên	-	-	1.521.517.000	1.521.517.000
Ban Quản lý dự án 85	11.124.534.000	11.124.534.000	-	-
Ban Quản lý dự án Đường sắt	6.006.853.900	6.006.853.900	-	-
Các đối tượng khác	137.344.815	137.344.815	331.989.528	331.989.528
<b>Cộng</b>	<b>17.268.732.715</b>	<b>17.268.732.715</b>	<b>1.853.506.528</b>	<b>1.853.506.528</b>

**5.14 Phải trả khác****5.14.1 Phải trả khác ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	<b>2.827.841.804</b>	<b>2.827.841.804</b>	<b>1.328.883.300</b>	<b>1.328.883.300</b>
Kinh phí công đoàn	180.454.532	180.454.532	83.704.580	83.704.580
Cổ tức phải trả	-	-	2.058.137	2.058.137
Phải trả tiền công vật tư thu hồi SCTX KCHTĐS	714.506.660	714.506.660	-	-
Phải trả khác	1.932.880.612	1.932.880.612	1.243.120.583	1.243.120.583
<b>Cộng</b>	<b>2.827.841.804</b>	<b>2.827.841.804</b>	<b>1.328.883.300</b>	<b>1.328.883.300</b>

**5.14.2 Phải trả khác dài hạn**

	<b>31/12/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	<b>9.751.687.306</b>	<b>9.751.687.306</b>	<b>9.751.687.306</b>	<b>9.751.687.306</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.751.687.306	9.751.687.306	9.751.687.306	9.751.687.306
<b>Cộng</b>	<b>9.751.687.306</b>	<b>9.751.687.306</b>	<b>9.751.687.306</b>	<b>9.751.687.306</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.417.731.376	13.227.516.944	10.982.089.839	-	3.663.158.481
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	254.946.462	462.516.267	1.222.732.655	505.269.926	-
Thuế thu nhập cá nhân	201.801.847	-	480.997.792	319.278.830	40.082.885	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.175.811.762	82.045.040	2.865.070.521	-	2.392.786.281
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>201.801.847</b>	<b>6.848.489.600</b>	<b>14.257.076.043</b>	<b>15.393.171.845</b>	<b>545.352.811</b>	<b>6.055.944.762</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay của các bên liên quan</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Vay của đối tượng khác</i>	<b>4.079.760.480</b>	<b>4.079.760.480</b>	<b>17.396.598.030</b>	<b>35.049.117.001</b>	<b>21.732.279.451</b>	<b>21.732.279.451</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Nha Trang (i)	4.079.760.480	4.079.760.480	13.643.956.830	14.694.771.050	5.130.574.700	5.130.574.700
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nha Trang	-	-	3.752.641.200	20.354.345.951	16.601.704.751	16.601.704.751
<b>Cộng</b>	<b>4.079.760.480</b>	<b>4.079.760.480</b>	<b>17.396.598.030</b>	<b>35.049.117.001</b>	<b>21.732.279.451</b>	<b>21.732.279.451</b>

(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/8552332/HĐTD ngày 20/10/2020: thời hạn từ ngày 20/10/2020 đến ngày 20/10/2021; lãi suất 6,5%/năm; mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C với hạn mức cho vay là 30.000.000.000 VND; biện pháp đảm bảo: Tín chấp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 5.17 Vốn chủ sở hữu

#### Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>481.414.889</b>	<b>4.155.649.340</b>	<b>24.637.064.229</b>
Lãi trong năm trước (i)	-	-	4.560.403.531	4.560.403.531
Phân phối lợi nhuận (i)	-	415.565.000	(4.155.649.340)	(3.740.084.340)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>896.979.889</b>	<b>4.560.403.531</b>	<b>25.457.383.420</b>
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>896.979.889</b>	<b>4.560.403.531</b>	<b>25.457.383.420</b>
Lãi trong năm nay	-	-	4.680.121.234	4.680.121.234
Chia cổ tức (ii)	-	-	(2.160.000.000)	(2.160.000.000)
Trích lập quỹ (ii)	-	684.060.530	(2.400.403.531)	(1.716.343.001)
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>1.581.040.419</b>	<b>4.680.121.234</b>	<b>26.261.161.653</b>

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01-19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	832.084.340
Trích quỹ đầu tư phát triển	415.565.000
Chia cổ tức	2.908.000.000
<b>Tổng</b>	<b>4.155.649.340</b>

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01-20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/06/2020:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.504.933.165
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	211.409.836
Trích quỹ đầu tư phát triển	684.060.530
Chia cổ tức	2.160.000.000
<b>Tổng</b>	<b>4.560.403.531</b>

#### Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.020.000	10.200.000.000	51%	1.020.000	10.200.000.000	51%
Vốn góp của cổ đông khác	980.000	9.800.000.000	49%	980.000	9.800.000.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>2.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>2.160.000.000</b>	<b>2.908.000.000</b>

**Cổ phiếu**

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>2.000.000</b>	<b>2.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>2.000.000</b>	<b>2.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>2.000.000</b>	<b>2.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**5.18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****Tài sản nhận giữ hộ**

Vật tư thu hồi giữ hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Trình bày tại Phụ lục 01 đính kèm

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên	184.627.075.454	162.321.054.412
Doanh thu hoạt động cho thuê nhà ở xã hội	1.269.613.401	1.316.007.137
Doanh thu hoạt động khác	18.424.215.851	8.757.785.911
<b>Cộng</b>	<b>204.320.904.706</b>	<b>172.394.847.460</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	186.135.139.487	169.749.486.594
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	-	1.611.481.819
<b>Cộng</b>	<b><u>186.135.139.487</u></b>	<b><u>171.360.968.413</u></b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hoạt động sửa chữa thường xuyên	154.672.347.299	134.425.958.036
Giá vốn hoạt động cho thuê nhà ở xã hội	742.933.689	742.933.689
Giá vốn hoạt động khác	18.216.405.197	8.698.315.850
<b>Cộng</b>	<b><u>173.631.686.185</u></b>	<b><u>143.867.207.575</u></b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	234.211.217	805.843.904
<b>Cộng</b>	<b><u>234.211.217</u></b>	<b><u>805.843.904</u></b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	321.619.206	210.723.839
<b>Cộng</b>	<b><u>321.619.206</u></b>	<b><u>210.723.839</u></b>

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.872.163.696	11.164.540.713
Chi phí khấu hao TSCĐ	912.693.099	918.015.111
Thuế, phí và lệ phí	2.865.070.521	2.821.640.181
Chi phí bằng tiền khác	8.459.884.164	8.485.407.872
<b>Cộng</b>	<b><u>24.109.811.480</u></b>	<b><u>23.389.603.877</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**6.6 Thu nhập khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản khác	13.000.000	7.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.000.000</b>	<b>7.000.000</b>

**6.7 Chi phí khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động SXKD	187.729.915	191.963.936
Các khoản bị phạt	41.837.722	51.754.376
Các khoản khác	372.577.526	792.783.747
<b>Cộng</b>	<b>602.145.163</b>	<b>1.036.502.059</b>

**6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>5.902.853.889</b>	<b>4.703.654.014</b>
Hoạt động cho thuê nhà ở xã hội	526.679.712	573.073.448
Hoạt động kinh doanh khác	5.376.174.177	4.130.580.566
<b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>474.149.245</b>	<b>(4.917.649.932)</b>
<i>Hoạt động cho thuê nhà ở xã hội</i>	-	-
<i>Hoạt động kinh doanh khác</i>	<b>474.149.245</b>	<b>(4.917.649.932)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	688.145.163	1.036.502.059
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	688.145.163	1.036.502.059
Các khoản điều chỉnh giảm	(213.995.918)	(5.954.151.991)
<i>Chuyển lỗ theo biên bản thanh tra quyết toán thuế năm 2018 và theo biên bản thanh tra của Bộ tài chính</i>	(213.995.918)	(5.954.151.991)
<b>Thu nhập được miễn thuế</b>	-	-
<b>Các khoản lỗ được kết chuyển</b>	-	-
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>6.377.003.134</b>	<b>(213.995.918)</b>
Hoạt động cho thuê nhà ở xã hội	526.679.712	
Hoạt động kinh doanh khác	5.850.323.422	(213.995.918)
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>		
Hoạt động cho thuê nhà ở xã hội	10%	10%
Hoạt động kinh doanh khác	20%	20%
<b>Thuế TNDN</b>	<b>1.222.732.655</b>	-
Hoạt động cho thuê nhà ở xã hội	52.667.971	-
Hoạt động kinh doanh khác	1.170.064.684	-
<b>Thuế TNDN được miễn, giảm</b>	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành</b>	<b>1.222.732.655</b>	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	143.250.483
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.222.732.655</b>	<b>143.250.483</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**6.9 Lãi trên cổ phiếu**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.680.121.234	4.560.403.531
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	4.680.121.234	4.560.403.531
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(1.598.952.600)	(1.504.933.165)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	2.000.000	2.000.000

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>1.541</b>	<b>1.528</b>

Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm

- -

**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>1.541</b>	<b>1.528</b>

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 và dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 01-20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/06/2020 tại phiên họp thường niên năm 2020.

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.334.407.060	50.836.542.351
Chi phí nhân công	102.287.365.347	90.539.020.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.037.944.596	2.990.356.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.685.167.361	3.609.147.227
Chi phí khác bằng tiền	11.512.648.833	15.710.074.283
Chi phí dự phòng	(11.314.000)	(50.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>205.846.219.197</b>	<b>163.635.140.975</b>

**7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Các loại công cụ tài chính của Công ty**

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

---

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### *Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

### *Rủi ro về giá chứng khoán*

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Hiện tại, Công ty không đầu tư chứng khoán.

### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

### *Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời gian thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Vay và nợ	4.079.760.480	-	-	4.079.760.480
Phải trả người bán	43.022.673.800	-	-	43.022.673.800
Phải trả khác và Chi phí phải trả	2.653.534.856	9.751.687.306	-	12.405.222.162
<b>Cộng</b>	<b>49.755.969.136</b>	<b>9.751.687.306</b>	<b>-</b>	<b>59.507.656.442</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	21.732.279.451	-	-	21.732.279.451
Phải trả người bán	21.906.207.754	-	-	21.906.207.754
Phải trả khác và Chi phí phải trả	1.798.155.105	9.751.687.306	-	11.549.842.411
<b>Cộng</b>	<b>45.436.642.310</b>	<b>9.751.687.306</b>	<b>-</b>	<b>55.188.329.616</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**Giá trị hợp lý**

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	67.387.789.331	69.134.317.349	67.387.789.331	69.134.317.349
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khác	1.569.760.545	2.333.629.277	1.569.760.545	2.333.629.277
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.608.286.928	289.309.334	5.608.286.928	289.309.334
<b>Tổng cộng</b>	<b>74.565.836.804</b>	<b>71.757.255.960</b>	<b>74.565.836.804</b>	<b>71.757.255.960</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	4.079.760.480	21.732.279.451	4.079.760.480	21.732.279.451
Phải trả người bán	43.022.673.800	21.906.207.754	43.022.673.800	21.906.207.754
Phải trả khác và Chi phí phải trả	12.405.222.162	11.549.842.411	12.405.222.162	11.549.842.411
<b>Tổng cộng</b>	<b>59.507.656.442</b>	<b>55.188.329.616</b>	<b>59.507.656.442</b>	<b>55.188.329.616</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

### 8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 8.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

#### 8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### 8.2.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Thông tin tin hiệu Đường sắt Sài Gòn	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Thông tin tin hiệu Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Công ty con thuộc Tổng Công ty
CN Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN toa xe Đà Nẵng	Thành viên của Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty
Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 3	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Trường Cao đẳng nghề Đường sắt - Phân hiệu Phía Nam	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Trung tâm Y tế Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công trình 3	Công ty liên kết với Tổng Công ty
XN cơ khí XD Đường sắt - CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công trình 3	Thành viên của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công trình 3

##### 8.2.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền lương	1.969.459.900	2.036.205.000
<b>Tổng thu nhập</b>	<b>1.969.459.900</b>	<b>2.036.205.000</b>

Công ty không có giao dịch và số dư phải thu/phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

**8.2.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam</b>		
- Nhận tiền từ hoạt động sửa chữa thường xuyên	204.077.234.268	165.727.003.411
- Thanh toán tiền thuê máy móc thiết bị	1.675.384.772	500.000.000
- Chi phí thuê máy móc thiết bị	997.295.972	1.025.300.814
- Bù trừ công nợ	-	177.385.457
<b>Công ty CP Đường sắt Thuận Hải</b>		
- Trả tiền công nợ	162.364.899	-
<b>Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 3</b>		
- Thu tiền công nợ	259.197.000	-
<b>Công ty CP Thông tin tin hiệu Đường sắt Sài Gòn</b>		
- Thu tiền công nợ	2.819.760.000	-
- Chi phí thi công công trình	2.683.225.455	-
- Bù trừ công nợ	72.000.000	-
<b>Trường Cao đẳng nghề Đường sắt - Phân hiệu Phía Nam</b>		
- Thuê đào tạo	181.841.000	147.763.000
- Trả tiền đào tạo	181.841.000	147.763.000
<b>Trung tâm Y tế Đường sắt</b>		
- Dịch vụ khám sức khỏe	216.900.000	185.000.000
- Trả tiền khám sức khỏe	216.900.000	185.000.000
<b>Công ty CP Đường sắt Quảng Bình</b>		
- Thuê thi công công trình	404.878.077	-
<b>Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình</b>		
- Chi tiền tạm ứng thi công công trình	5.040.000.000	-
<b>Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn</b>		
- Thuê vận chuyển đá	5.529.045.000	3.140.330.000
- Thanh toán tiền vận chuyển đá	6.081.949.500	3.758.584.500
<b>Công ty CP Thông tin tin hiệu Đường sắt Đà Nẵng</b>		
Tạm ứng tiền thi công công trình	565.426.000	-
<b>CN Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN toa xe Đà Nẵng</b>		
- Chi phí bảo dưỡng định kỳ toa xe	36.327.190	33.096.351
- Thanh toán công nợ	7.046.723	77.463.322
<b>CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên</b>		
- Chi phí kiểm tra chất lượng kỹ thuật cầu đường	48.223.128	48.223.128
- Thanh toán công nợ	53.045.441	53.045.441
<b>XN cơ khí XD Đường sắt - CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công trình 3</b>		
- Chi tạm ứng	-	150.000.000
- Thuê thi công công trình	274.772.727	-
- Thanh toán công nợ	152.250.000	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 8.3 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 8.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt - Chi nhánh Phía Bắc. Chỉ tiêu Lãi trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 6.9 - Lãi trên cổ phiếu:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKiT năm 2019	Số trình bày lại	Chênh lệch
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.280	1.528	(752)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2.280	1.528	(752)

### 8.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



  
Phạm Nguyễn Chiến  
Giám đốc

Khánh Hoà, ngày 22 tháng 02 năm 2021



Nguyễn Thị Lan Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Đào  
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT PHÚ KHÁNH

Số 02 Yersin, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phụ lục số 01: Chi tiết vật tư thu hồi giữ hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

TT	Tên vật tư	31/12/2020	
		Đơn vị tính	Số lượng
1	Ray P43 hong	m	12 375,00
2	Ta vet sat hong	thanh	9 651,00
3	Lap lach P30 hong	bo	8,00
4	Lap lach P43 hong	bo	868,00
5	Lap lach P43*50 hong	bo	32,00
6	Lap lach P50 hong	bo	12,00
7	Can coc hong	cai	68 081,00
8	Coc hong	cai	96 964,00
9	Dinh coc hong	cai	79 603,00
10	Dinh moi hong	cai	8 107,00
11	Dinh campong hong	cai	8 492,00
12	Dinh tiaraphong hong	cai	5 931,00
13	Bulon moc hong	cai	102,00
14	Bulon hong	cai	926,00
15	Dem sat hong	cai	1 102,00
16	Tru ly trinh ( Hm) cot thep hong	cai	14,00
17	Ron den phang hong	cai	11 274,00
18	Lui ghi P43 hong	cai	10,00
19	Tam ghi P43 hong	cai	3,00
20	Tam ghi P50 hong	cai	3,00
21	Ta vet be tong hong	thanh	10 487,00
22	Dinh rut	cai	299,00

